

CTY CP XNK THỦY SẢN
AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số : ..04.2/CN...CPTJ

V/v Bổ sung thông tin
BCTC trước kiểm toán 2014

An Giang, ngày 13 tháng 03 năm 2015

KÍNH GỬI : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ vào:

- Luật Doanh nghiệp ngày 29/11/2005.
- Thông tư số 52/2012/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.
- Thông tư số 121/2012/TT-BTC qui định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang xin công bố thông tin bổ sung cho Thuyết minh Báo cáo tài chính của Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất trước kiểm toán năm 2014 như sau:

Đối với Báo cáo Tài chính riêng bổ sung thêm nội dung :

8. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:



	Năm 2014	Năm 2013
Xuất khẩu	1.726.760.311.452	2.303.709.481.414
Trong nước	1.103.389.103.310	1.006.730.759.367
Cộng	2.830.149.414.762	3.310.440.240.781

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	670.905.648.864	(61.064.216.207)	437.944.651.837	(50.568.308.946)	609.841.432.657	387.376.342.891	
Phải thu bên liên quan	158.511.424.964	-	600.401.956.440	-	158.511.424.964	600.401.956.440	
Phải thu khác	11.256.564.997	(10.200.000.000)	10.562.907.845	(10.200.000.000)	1.056.564.997	362.907.845	
Đầu tư ngắn hạn	8.100.000.000	-	-	-	8.100.000.000	-	
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.928.106.648	-	235.312.883.475	-	128.928.106.648	235.312.883.475	
TỔNG CỘNG	977.701.745.473	(71.264.216.207)	1.284.222.399.597	(60.768.308.946)	906.437.529.266	1.223.454.090.651	

VNĐ

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay	930.375.959.150	1.059.019.430.002	930.375.959.150	1.059.019.430.002
Phải trả cho bên liên quan	253.234.630.593	141.390.073.949	253.234.630.593	141.390.073.949
Phải trả người bán	108.542.883.506	164.271.888.710	108.542.883.506	164.271.888.710
Nợ ngắn hạn khác	23.060.295.327	18.120.239.558	23.060.295.327	18.120.239.558
TỔNG CỘNG	1.315.213.768.576	1.382.801.632.219	1.315.213.768.576	1.382.801.632.219

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất bổ sung thêm nội dung :

7. Nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	121.338.063.000
		Bán nguyên vật liệu	74.142.159.480
		Bán hàng hóa	19.878.707.360
		Cung cấp dịch vụ	397.334.091
		Mua nguyên vật liệu	31.448.096.300
		Thuê kho	1.982.912.178
		Chi phí trả hộ	34.891.256.906
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	481.205.153.032
		Mua hàng hóa	47.491.024.233
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	187.449.357.960
		Mua hàng hóa	2.899.050.800
		Bán hàng hóa	644.016.364
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	94.667.055.000
		Mua hàng hóa	29.404.597.000
		Bán hàng hóa	299.169.091
Công ty cổ phần thức ăn Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	56.948.256.368
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	3.375.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm và hàng hóa	76.823.158.840
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa khác	57.100.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	18.214.000
			76.898.472.840
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu và hàng hóa	41.191.057.462
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu và hàng hóa	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu và hàng hóa	2.064.020.040
			46.255.077.502
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi phí trả hộ	33.357.874.622
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	2.000.000.000
			35.357.874.622

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	217.240.563.876
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	23.198.758.428
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	9.313.758.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	18.037.749
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương – Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.399.492.500
			253.234.630.593

8. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Xuất khẩu	1.676.935.950.025	2.049.671.986.230
Trong nước	1.103.389.103.310	1.657.095.684.717
Cộng	2.780.325.053.335	3.056.402.745.597

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	670.905.648.864	(61.064.216.207)	574.347.194.282	(50.568.308.946)	609.841.432.657	523.778.885.336
Phải thu bên liên quan	158.511.424.964	-	164.069.619.706	-	158.511.424.964	164.069.619.706
Phải thu khác	11.256.564.997	(10.200.000.000)	10.593.550.087	(10.200.000.000)	1.056.564.997	393.550.087
Đầu tư ngắn hạn	8.100.000.000	-	-	-	8.100.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.928.106.648	-	235.690.051.034	-	128.928.106.648	235.690.051.034
TỔNG CỘNG	977.701.745.473	(71.264.216.207)	984.700.415.109	(60.768.308.946)	906.437.529.266	923.932.106.163

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay	930.375.959.150	1.059.019.430.002	930.375.959.150	1.059.019.430.002
Phải trả bên liên quan	253.234.630.593	141.390.073.949	253.234.630.593	141.390.073.949
Phải trả người bán	108.542.883.506	164.271.888.710	108.542.883.506	164.271.888.710
Nợ ngắn hạn khác	23.060.295.327	18.120.239.558	23.060.295.327	18.120.239.558
TỔNG CỘNG	1.315.213.768.576	1.382.801.632.219	1.315.213.768.576	1.382.801.632.219

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Trên đây là toàn bộ nội dung bổ sung thông tin trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán năm 2014 của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang.

Trân trọng.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.KToán



Võ Thành Thông

